

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHƯƠNG THẢO AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHƯƠNG THẢO AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUONG THAO AN SERVICE AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110191068

**3. Ngày thành lập:** 24/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 60 phố Thúy Lĩnh, tổ 22, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0347978898

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649     |
| 7.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hoạt động tổ chức họp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> </ul> <p>Nhóm này cũng gồm: - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạy bay;</li> <li>- Đào tạo tự vệ;</li> <li>- Đào tạo về sự sống;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul> | 8559        |
| 9.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8560        |
| 10. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9610        |
| 11. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9620(Chính) |
| 12. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật về Bất động sản)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn bất động sản</li> <li>- Dịch vụ quản lý bất động sản</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820        |
| 13. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320        |
| 14. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Thiết kế và tạo mẫu thời trang</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410        |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710        |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4711        |
| 17. | <p>Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);</p> <p>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4719        |
| 18. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4721        |
| 19. | <p>Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722        |
| 20. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723        |
| 21. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1313        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1392 |
| 23. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1410 |
| 24. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4931 |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932 |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 28. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5021 |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5222 |
| 31. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5225 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Dịch vụ đại lý tàu biển<br>- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu (trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không) | 5229 |
| 34. | Bưu chính<br>Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5310 |
| 35. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 36. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên<br>Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm<br>Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5590 |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 38. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5621 |
| 39. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                             | 5630 |
| 41. | Đại lý du lịch                                                                      | 7911 |
| 42. | Điều hành tua du lịch                                                               | 7912 |
| 43. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990 |
| 44. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh            | 4761 |
| 45. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh    | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 580.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                  | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THANH HẢI | Số 60 phố Thúy Lĩnh, tổ 22, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 145.000    | 1.450.000.000         | 25,000    | 001184042155                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số                   | 145.000    | 1.450.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | TRẦN THỊ THU HƯỜNG | TDP Đông Hưng, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông         | 116.000 | 1.160.000.000 | 20,000 | 034173011598 |
|   |                    |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Tổng số                   | 116.000 | 1.160.000.000 | 20,000 |              |
|   |                    |                                                                                     |                           |         |               |        |              |
| 3 | TẠ VĂN HIỀN        | Số 60 phố Thúc Lữ, tổ 22, Phường Lữ Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 319.000 | 3.190.000.000 | 55,000 | 001086026042 |
|   |                    |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                     | Tổng số                   | 319.000 | 3.190.000.000 | 55,000 |              |
|   |                    |                                                                                     |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TẠ VĂN HIỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/09/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086026042

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 60 phố Thúy Lĩnh, tổ 22, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 60 phố Thúy Lĩnh, tổ 22, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội